



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÍ III NĂM 2013

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

838 Bạch Đằng - Hai Bà Trưng - Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn - Web: www.vinafco.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.677.352.528	125.710.955.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		14.271.259.277	41.846.747.083
111	1. Tiền	03	14.271.259.277	8.146.747.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	33.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	21.260.000.000	13.450.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.260.000.000	13.450.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.700.150.620	56.185.022.244
131	1. Phải thu của khách hàng		38.453.967.049	37.905.125.420
132	2. Trả trước cho người bán		19.293.035.260	17.178.973.508
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	14.629.558.006	1.777.333.011
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(676.409.695)	(676.409.695)
140	IV. Hàng tồn kho	06	148.573.914	148.369.845
141	1. Hàng tồn kho		148.573.914	148.369.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.297.368.717	14.080.816.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		787.632.044	1.045.854.383
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.817.160.177	2.434.791.234
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.513.625.760	4.513.625.760
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.178.950.736	6.086.545.361
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		416.261.151.254	400.514.695.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		15.630.916.295	19.655.246.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	9.286.886.962	12.371.708.112
222	- Nguyên giá		36.520.729.855	38.918.900.532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.233.842.893)	(26.547.192.420)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	5.294.689.510	5.985.301.207
225	- Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.151.019.495)	(460.407.798)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	1.049.339.823	1.298.237.137
228	- Nguyên giá		1.740.852.355	1.754.152.355
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(691.512.532)	(455.915.218)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	41.055.136.378	42.251.533.253
240	III. Bất động sản đầu tư		102.684.036.859	97.317.853.252
241	- Nguyên giá		110.796.936.916	102.954.398.294
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.112.900.057)	(5.636.545.042)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	248.528.560.084	232.278.964.687
251	1. Đầu tư vào công ty con		211.130.645.346	213.917.333.155
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.356.830.730	
258	3. Đầu tư dài hạn khác		47.204.233.000	47.837.889.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(24.163.148.992)	(29.476.257.468)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.362.501.638	9.011.097.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.025.965.314	7.707.157.732
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		684.795.764	1.269.349.123
268	3. Tài sản dài hạn khác		651.740.560	34.590.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		536.938.503.782	526.225.650.973
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		89.794.559.852	87.834.843.231
310	I. Nợ ngắn hạn		72.301.771.133	67.459.744.512
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	14.852.695.000	11.540.987.000
312	2. Phải trả người bán		40.722.209.500	32.633.106.476
313	3. Người mua trả tiền trước		10.006.000.000	823.016.450
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	72.128.415	244.174.816
315	5. Phải trả người lao động		942.645.265	154.383.827
316	6. Chi phí phải trả	15	3.501.687.832	791.884.207
317	7. Phải trả nội bộ		-	
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1.951.511.928	21.263.398.543
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		252.893.193	8.793.193
330	II. Nợ dài hạn		17.492.788.719	20.375.098.719
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	
333	3. Phải trả dài hạn khác		130.176.000	144.276.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	17.362.612.719	20.230.822.719
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		447.143.943.930	438.390.807.742
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	447.143.943.930	438.390.807.742
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.859.694.016	2.817.000.000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		47.143.390.910	38.432.948.738
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		536.938.503.782	526.225.650.973

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.279.222.252	3.279.222.252
5 Ngoại tệ các loại	USD	2.024	2.693
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	43.392.132.277	40.100.589.713	124.270.607.874	113.807.910.438
02	2. Các khoản giảm trừ		-		-	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		43.392.132.277	40.100.589.713	124.270.607.874	113.807.910.438
11	4. Giá vốn hàng bán	20	41.512.959.878	37.936.583.501	118.932.458.589	105.724.202.331
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.879.172.399	2.164.006.212	5.338.149.285	8.083.708.107
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	183.695.248	8.445.001.930	26.149.897.652	31.592.722.861
22	7. Chi phí tài chính	22	2.121.381.364	3.039.822.286	4.380.383.326	8.785.840.176
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.012.519.277	971.470.788	3.235.121.016	2.942.519.878
24	8. Chi phí bán hàng		-		-	1.404.259.883
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.641.069.227	6.216.901.243	16.310.332.334	19.304.003.153
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.699.582.944)	1.352.284.613	10.797.331.277	10.182.327.755
31	11. Thu nhập khác		583.650.967	1.409.973.258	1.512.525.108	1.842.591.566
32	12. Chi phí khác		243.265.253	1.197.719.152	2.672.166.838	1.415.193.038
40	13. Lợi nhuận khác		340.385.714	212.254.106	(1.159.641.730)	427.398.528
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.359.197.230)	1.564.538.719	9.637.689.547	10.609.726.283
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-		-	0
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				584.553.359	81.287.747
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(4.359.197.230)	1.564.538.719	9.053.136.188	10.528.438.536
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	(129)	46	268	310

Người lập biểu

Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến 30/9/2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/9/2013	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/9/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		129.436.601.937	105.349.582.023
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(121.188.172.688)	(80.605.632.306)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(8.721.667.630)	(10.642.073.265)
04	Tiền chi trả lãi vay		(2.951.421.115)	(2.912.153.196)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.457.943.667	2.636.758.080
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.862.570.556)	(1.899.167.411)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(3.829.286.385)	11.927.313.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.811.256.034)	(22.300.392.751)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.418.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.231.344.000)	(10.526.294.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		627.000.000	11.026.775.306
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.994.228.200	13.526.572.646
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(4.003.371.834)	(3.273.338.799)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		22.097.492.874	3.415.558.356
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.913.294.874)	(14.721.968.913)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(740.700.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.186.943.000)	-
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(19.743.445.000)	(11.306.410.557)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.576.103.219)	(2.652.435.431)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.846.747.083	25.133.482.289
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		615.413	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14.271.259.277	22.481.046.858

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: 838 Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 8, Tòa nhà Phương Nam - 157 Võ Thị Sáu, Q. 3, TP. HCM	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Thôn Trung Cương C, Vận tải, giao nhận hàng hóa
Miền Trung (*) Xã Tiến Hóa, Huyện
Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng
Bình
(*): Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 24 ngày 8 tháng 1 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung ương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	200.194.515	435.459.525
Tiền gửi ngân hàng	14.071.064.762	7.711.287.558
Các khoản tương đương tiền	-	33.700.000.000
	14.271.259.277	41.846.747.083
04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	7.960.000.000	150.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	21.260.000.000	13.450.000.000
05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Phải thu cổ tức	9.746.928.127	-
Phải thu lãi tiết kiệm	292.675.333	286.028.833
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi hộ khách hàng	-	454.880.632
Phải thu cước vận chuyển	3.136.471.890	-
Phải thu thuế GTGT TSCĐ thuê TC	299.772.021	-
Phải thu khác	688.752.635	571.465.546
	14.629.558.006	1.777.333.011
06 . HÀNG TỒN KHO	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	68.418.465	92.830.005
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	80.155.449	25.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	12.920.000
Hàng hóa	-	17.619.840
	148.573.914	148.369.845

07

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	12.886.026	4.983.384.521	32.183.628.272	1.739.001.713	38.918.900.532
Mua mới trong kỳ	-	-	-	95.628.909	95.628.909
Nhận chuyển nhượng từ Cty con	121.834.210	-	-	-	121.834.210
Xây dựng cơ bản hoàn thành	101.485.300	264.186.010	-	-	365.671.310
Chuyển CCDC	(12.886.026)	(209.622.727)	(25.029.653)	(854.084.345)	(1.101.622.751)
Bàn giao công ty con	(101.485.300)	(264.186.010)	-	-	(365.671.310)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.514.011.045)	-	(1.514.011.045)
Số dư cuối kỳ	121.834.210	4.773.761.794	30.644.587.574	980.546.277	36.520.729.855
Giá trị hao mòn:					0
Số dư đầu kỳ	12.425.832	1.277.915.234	23.899.418.271	1.357.433.083	26.547.192.420
Tăng trong kỳ	17.865.078	579.179.826	1.689.417.200	227.818.364	2.514.280.468
Phân loại TSCĐ thuế TC	-	-	-	-	-
Chuyển CCDC	(12.886.026)	(209.622.727)	(25.029.653)	(677.074.582)	(924.612.988)
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	-	(903.017.007)	-	(903.017.007)
Số dư cuối kỳ	17.404.884	1.647.472.333	24.660.788.811	908.176.865	27.233.842.893
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	460.194	3.705.469.287	8.284.210.001	381.568.630	12.371.708.112
Số dư cuối kỳ	104.429.326	3.126.289.461	5.983.798.763	72.369.412	9.286.886.962

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá			6.445.709.005		6.445.709.005
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.445.709.005	-	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế			460.407.798		460.407.798
Số dư đầu năm			690.611.697		690.611.697
Số tăng trong năm	-	-	690.611.697	-	690.611.697
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	1.151.019.495	-	1.151.019.495
Giá trị còn lại			5.985.301.207		5.985.301.207
Tại ngày đầu năm	-	-	5.294.689.510	-	5.294.689.510
Tại ngày cuối năm	-	-	5.294.689.510	-	5.294.689.510

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			1.754.152.355		1.754.152.355
Số dư đầu kỳ					
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ			(13.300.000)	-	(13.300.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.740.852.355	-	1.740.852.355
Giá trị hao mòn lũy kế			455.915.218		455.915.218
Số dư đầu kỳ			248.897.314		248.897.314
Số tăng trong kỳ	-	-	248.897.314	-	248.897.314
- Khấu hao trong kỳ					
Số giảm trong kỳ	-	-	(13.300.000)	-	(13.300.000)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(13.300.000)		(13.300.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	691.512.532	-	691.512.532
Giá trị còn lại			1.298.237.137		1.298.237.137
Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.049.339.823	-	1.049.339.823
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.049.339.823	-	1.049.339.823

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Tiên Sơn	1.867.884.582	
- Dự án bến xe tải Trâu Quì	7.292.040.197	7.124.142.166
- Dự án Logistic Đà Nẵng	998.585.455	3.368.345.145
- Dự án Logistic Hậu Giang	30.791.410.689	30.791.410.689
- Một số công trình, tài sản cố định khác	105.215.455	967.635.253

41.055.136.378

42.251.533.253

10a. TĂNG, GIẢM BĐS ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa		Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	91.943.648.451	11.010.749.843		102.954.398.294
Số tăng trong kỳ	-	9.047.010.233	-	9.047.010.233
- Mua trong kỳ		9.047.010.233		9.047.010.233
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ		(1.204.471.611)		(1.204.471.611)
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		(1.204.471.611)		(1.204.471.611)
Số dư cuối kỳ	91.943.648.451	18.853.288.465	-	110.796.936.916
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.068.538.304	568.006.738		5.636.545.042
Số tăng trong kỳ	1.685.038.896	791.316.119		2.476.355.015
- Khấu hao trong kỳ	1.685.038.896	791.316.119		2.476.355.015
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	6.753.577.200	1.359.322.857	-	8.112.900.057
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	86.875.110.147	10.442.743.105	-	97.317.853.252
Tại ngày cuối kỳ	85.190.071.251	17.493.965.608	-	102.684.036.859

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Đầu tư vào công ty con	211.130.645.346	213.917.333.155
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP vận tải biển Vinafco	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	42.161.890.562	40.591.747.641
Công ty TNHH Đầu tư HN Vinafco	10.000.000.000	14.356.830.730
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	19.780.000.000	19.780.000.000
Công ty TNHH ITV Vinafco Thanh Trì	39.188.754.784	39.188.754.784
Đầu tư vào công ty liên kết	14.356.830.730	-
Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long	14.356.830.730	
Đầu tư dài hạn khác	47.204.233.000	47.837.889.000
Đầu tư vào cổ phiếu GMD	43.200.000.000	43.200.000.000
Cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco vay	4.004.233.000	4.637.889.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(24.163.148.992)	(29.476.257.468)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	(4.151.515.925)	(629.815.509)
Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafco	(4.082.056.440)	(5.027.728.523)
Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	(2.305.204.853)	(1.572.414.241)
Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	(689.077.330)	(682.989.392)
Công ty TNHH Đầu tư HN Vinafco	(7.019.000)	(4.019.000)
Công ty TNHH ITV Vinafco Thanh Trì	(88.275.444)	(79.290.803)
Cổ phiếu GMD	(12.840.000.000)	(21.480.000.000)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	533.748.623	1.734.683.054
Chi phí cải tạo văn phòng	849.053.362	789.250.137
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng	4.602.827.499	5.020.150.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
Chi phí công cụ dụng cụ	832.214.828	
Chi phí thuê văn phòng, kho	-	163.074.541
Chi phí trả trước dài hạn khác	208.121.002	
	7.025.965.314	7.707.157.732
13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.000.000.000	4.318.087.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.852.695.000	7.222.900.000
	14.852.695.000	11.540.987.000
14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.366.941	52.875.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế thu nhập cá nhân	57.761.474	70.257.992
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	121.041.534
Các loại thuế khác	-	
	72.128.415	244.174.816
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí thuê VP	-	279.700.815
Chi phí xây dựng phải trả	14.388.591	80.125.168
Chi phí v/c, d/v phải trả	3.355.754.857	303.240.132
Chi phí phải trả khác	131.544.384	128.818.092
	3.501.687.832	791.884.207
16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	577.433.819	745.499.896
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.180.361.059	136.790.697
	1.951.511.928	21.263.398.543
17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	14.399.538.632	16.773.948.632
- Vay đối tượng khác (thuê TC)	2.963.074.087	3.456.874.087
Nợ dài hạn		
	17.362.612.719	20.230.822.719

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	58.813.607.239	459.450.625.978
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	10.528.438.536	10.528.438.536
Lãi trong năm			817.000.000						(967.000.000)	(150.000.000)
Trích lập các quỹ									149.902	149.902
Chênh lệch tỷ giá hối đoái									68.375.195.677	68.375.195.677
Tăng/giảm khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	469.829.214.416	469.829.214.416
Năm nay	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)		7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	38.432.948.758	438.390.807.742
Số dư đầu năm									9.053.136.188	9.053.136.188
Lãi trong năm									(342.694.016)	(300.000.000)
Tăng trong năm			42.694.016							
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	47.143.390.910	447.143.943.930

18.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận		-

18.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.727.320.468	3.071.316.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.664.811.809	37.029.272.903
Cộng	43.392.132.277	40.100.589.713

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	3.699.566.453	3.116.296.801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.813.393.425	34.820.286.700
Cộng	41.512.959.878	37.936.583.501

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.287.994	944.939.270
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.407.254	62.660
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	183.695.248	8.445.001.930

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.012.519.277	971.470.788
Lãi trái phiếu	-	
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.501.162	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.641.520
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.082.360.925	2.065.510.338
Chi phí tài chính khác	-	1.199.640
Cộng	2.121.381.364	3.039.822.286

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	-	-

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.359.197.230)	1.564.538.719
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.359.197.230)	1.564.538.719
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.976.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(129)	46

Người lập biểu

Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái

Kê toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Số: 149 /TCKT
V/v: Giải trình báo cáo Công ty mẹ
quý III năm 2013

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2013

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo số liệu đã báo cáo, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vinafco - Công ty mẹ, quý III năm nay lợi nhuận giảm 5,9 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái.

Công ty xin giải trình một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận giảm như sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý III năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước 7,3 tỷ. Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2012 có ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ công ty con 7,5 tỷ.

- Do triệt để tiết kiệm và quản lý có hiệu quả chi phí nên chi phí quản lý doanh nghiệp quý III năm nay của công ty giảm so với cùng kỳ năm trước 1,5 tỷ, trong đó riêng chi phí thuê văn phòng giảm hơn 800 triệu.

Công ty cổ phần Vinafco xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Ban TCKT, VT



NGUYỄN HOÀNG GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

838 Bạch Đằng - Hai Bà Trưng - Hà Nội / Tel: (84 - 4) 3768 4470 - Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn - Web: www.vinafco.com.vn